

## ANALYTICAL REPORT

|                     |                                         |                                                                                     |
|---------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Sample Code :       | 743-2023-00149211                       |  |
| Analytical Report : | AR-23-VD-153242-01-EN / EUVNHC-00242232 |                                                                                     |

|                                                         |  |
|---------------------------------------------------------|--|
| <b>BIEN HOA CONSUMER JOINT STOCK COMPANY</b>            |  |
| Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Bien Hoa City |  |
| Dong Nai Province, VIETNAM                              |  |

|                                |                                   |
|--------------------------------|-----------------------------------|
| Sample described as:           | Extra Refined Sugar               |
| Conditioning:                  | The sample is kept in plastic bag |
| Sample reception date:         | 16/11/2023                        |
| Analysis Time :                | 17/11/2023 - 22/11/2023           |
| Client due date :              | 22/11/2023                        |
| Your purchase order reference: | NA9J2311162064                    |

| NO. | PARAMETERS                                                               | UNIT        | TEST METHOD                                                             | RESULTS                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1   | VDA04 VD (a) <i>Qualitative GMO: Agrobacter II (AB II) (LOD=0.01%)</i>   |             | EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit) | Negative                 |
| 2   | VDA04 VD (a) <i>Qualitative GMO: CAMV 35S promoter (35S) (LOD=0.01%)</i> |             | EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit) | Negative                 |
| 3   | VDA04 VD (a) <i>Qualitative GMO: Terminator NOS (iNOS) (LOD=0.01%)</i>   |             | EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit) | Negative                 |
| 4   | VD325 VD (a) Aerobic Plate Count                                         | cfu/ g      | TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)                                     | Not detected (LOD=10)    |
| 5   | VD39E VD (a) Yeast & mould (count)                                       | cfu/ 10 g   | ICUMSA GS 2/3- 47:2015                                                  | Not detected (LOD=1)     |
| 6   | VD129 VD (a) Carbohydrates                                               | %           | FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003              | 100                      |
| 7   | VD165 VD (a) Fat                                                         | %           | EVN-R-RD-2-TP-3498 (Ref. FAO Food 14/7-1986)                            | Not detected (LOD=0.1)   |
| 8   | VD263 VD (a) Protein                                                     | %           | TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)                                         | Not detected (LOD=0.1)   |
| 9   | VD543 VD Energy value (kcal)                                             | kcal/ 100 g | FAO 2003 77                                                             | 400                      |
| 10  | VDSAC VD (a) Sacharose content                                           | %           | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)                                   | 99.9                     |
| 11  | VD210 VD (a) Moisture (105°C, 5h)                                        | %           | EVN-R-RD-2-TP-3496 (Ref. FAO Food 14/7-1986)                            | Traces (<0.03)           |
| 12  | VD290 VD Sulphur dioxide (SO2)                                           | mg/ kg      | GS 2-33 (2022)                                                          | Not detected (LOD=3)     |
| 13  | VD297 VD (a) Ash                                                         | %           | EVN-R-RD-2-TP-3497 (Ref. FAO Food 14/7-1986)                            | Not detected (LOD=0.05)  |
| 14  | VD855 VD (a) Cadmium (Cd)                                                | mg/ kg      | AOAC 2015.01                                                            | Not detected (LOD=0.01)  |
| 15  | VD861 VD (a) Lead (Pb)                                                   | mg/ kg      | AOAC 2015.01                                                            | Not detected (LOD=0.017) |

## ANALYTICAL REPORT

| NO. | PARAMETERS                                     | UNIT   | TEST METHOD                                    | RESULTS                     |
|-----|------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------|-----------------------------|
| 16  | VD856 VD (a) Arsenic (As)                      | mg/ kg | AOAC 2015.01                                   | Not detected<br>(LOD=0.01)  |
| 17  | VD857 VD (a) Mercury (Hg)                      | mg/ kg | AOAC 2015.01                                   | Not detected<br>(LOD=0.007) |
| 18  | VD821 VD (a) Aflatoxin B1                      | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03) | Not detected<br>(LOD=0.5)   |
| 19  | VD821 VD (a) Aflatoxins total (B1, B2, G1, G2) | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03) | Not detected<br>(LOD=0.5)   |
| 20  | VD630 VD Appearance                            |        | EVN-R-RD-2-TP-3552                             | (1)                         |
| 21  | VD630 VD Color                                 |        | EVN-R-RD-2-TP-3552                             | (2)                         |
| 22  | VD630 VD Odor                                  |        | EVN-R-RD-2-TP-3552                             | No strange odor.            |
| 23  | VD630 VD Taste                                 |        | EVN-R-RD-2-TP-3552                             | (3)                         |
| 24  | VD6WV VD (a) Colour                            | IU     | GS 2/3-10 (2011)                               | 28.0                        |
| 25  | VDDSZ VD (a) Conductivity ash                  | %      | GS 2/3/9 - 17 (2011) ICUMSA                    | 0.003                       |

(1) Crystals are relatively uniform, dry, and not lumpy.

(2) Sugar crystals are white to bright white. When mixed in distilled water, the sugar solution is transparent.

(3) Sugar crystals as well as sugar solution in distilled water have a sweet taste, no strange taste.

LOD: Limit Of Detection.

### SIGNATURE



Nguyễn Anh Vũ  
HCMC Lab Manager



Lý Hoàng Hải  
Managing Director

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 24/11/2023, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 24/11/2023.

### EXPLANATORY NOTE

This document can only be reproduced in full; it only concerns the submitted sample.

Results have been obtained and reported in accordance with our general sales conditions available on request.

The tests are identified by a five-digit code, their description is available on request.

All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.

"VD": These tests were performed in laboratory Eurofins Sac Ky Hai Dang (Ho Chi Minh). The symbol (a) identifies the tests performed by this laboratory under accreditation ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

|                 |                                         |                                                                                     |
|-----------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã số mẫu :     | 743-2023-00149211                       |  |
| Mã số kết quả : | AR-23-VD-153242-01-VI / EUVNHC-00242232 |                                                                                     |

|                                                                |
|----------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa                        |
| Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa |
| tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                        |

|                                   |                         |
|-----------------------------------|-------------------------|
| Tên mẫu :                         | Đường tinh luyện        |
| Tình trạng mẫu :                  | Mẫu đựng trong túi nhựa |
| Ngày nhận mẫu :                   | 16/11/2023              |
| Thời gian thử nghiệm :            | 17/11/2023 - 22/11/2023 |
| Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : | 22/11/2023              |
| Mã số PO của khách hàng :         | NA9J2311162064          |



| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                                             | ĐƠN VỊ      | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                                         | KẾT QUẢ                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | VDA04 VD (a) Định tính GMO: Agrobacterium (AB II) (LOD=0.01%)   |             | EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit) | Âm tính                     |
| 2   | VDA04 VD (a) Định tính GMO: CAMV 35S promoter (35S) (LOD=0.01%) |             | EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit) | Âm tính                     |
| 3   | VDA04 VD (a) Định tính GMO: Terminator NOS (iNOS) (LOD=0.01%)   |             | EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit) | Âm tính                     |
| 4   | VD325 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí                       | cfu/ g      | TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)                                     | Không phát hiện (LOD=10)    |
| 5   | VD39E VD (a) Nấm men và nấm mốc                                 | cfu/ 10 g   | ICUMSA GS 2/3- 47:2015                                                  | Không phát hiện (LOD=1)     |
| 6   | VD129 VD (a) Carbohydrates                                      | %           | FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003              | 100                         |
| 7   | VD165 VD (a) Béo                                                | %           | EVN-R-RD-2-TP-3498 (Ref. FAO Food 14/7-1986)                            | Không phát hiện (LOD=0.1)   |
| 8   | VD263 VD (a) Đạm                                                | %           | TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)                                         | Không phát hiện (LOD=0.1)   |
| 9   | VD543 VD Năng lượng                                             | kcal/ 100 g | FAO 2003 77                                                             | 400                         |
| 10  | VDSAC VD (a) Hàm lượng Sacharose                                | %           | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)                                   | 99.9                        |
| 11  | VD210 VD (a) Độ ẩm (105°C, 5h)                                  | %           | EVN-R-RD-2-TP-3496 (Ref. FAO Food 14/7-1986)                            | Phát hiện vết (<0.03)       |
| 12  | VD290 VD Sulfur dioxide (SO <sub>2</sub> )                      | mg/ kg      | GS 2-33 (2022)                                                          | Không phát hiện (LOD=3)     |
| 13  | VD297 VD (a) Tro tổng                                           | %           | EVN-R-RD-2-TP-3497 (Ref. FAO Food 14/7-1986)                            | Không phát hiện (LOD=0.05)  |
| 14  | VD855 VD (a) Cadimi (Cd)                                        | mg/ kg      | AOAC 2015.01                                                            | Không phát hiện (LOD=0.01)  |
| 15  | VD861 VD (a) Chì (Pb)                                           | mg/ kg      | AOAC 2015.01                                                            | Không phát hiện (LOD=0.017) |

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                          | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                | KẾT QUẢ                     |
|-----|----------------------------------------------|--------|------------------------------------------------|-----------------------------|
| 16  | VD856 VD (a) Arsen (As)                      | mg/ kg | AOAC 2015.01                                   | Không phát hiện (LOD=0.01)  |
| 17  | VD857 VD (a) Thủy ngân (Hg)                  | mg/ kg | AOAC 2015.01                                   | Không phát hiện (LOD=0.007) |
| 18  | VD821 VD (a) Aflatoxin B1                    | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03) | Không phát hiện (LOD=0.5)   |
| 19  | VD821 VD (a) Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2) | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03) | Không phát hiện (LOD=0.5)   |
| 20  | VD630 VD Màu sắc                             |        | EVN-R-RD-2-TP-3552                             | (2)                         |
| 21  | VD630 VD Mùi                                 |        | EVN-R-RD-2-TP-3552                             | Không có mùi lạ.            |
| 22  | VD630 VD Trạng thái                          |        | EVN-R-RD-2-TP-3552                             | (1)                         |
| 23  | VD630 VD Vị                                  |        | EVN-R-RD-2-TP-3552                             | (3)                         |
| 24  | VD6WV VD (a) Độ màu                          | IU     | GS 2/3-10 (2011)                               | 28.0                        |
| 25  | VDDSZ VD (a) Tro dẫn điện                    | %      | GS 2/3/9 - 17 (2011) ICUMSA                    | 0.003                       |

- (1) Tinh thể tương đối đồng đều, hơi khô, không vón cục.  
 (2) Tinh thể đường có màu trắng đến trắng sáng, khi pha trong nước cất, dung dịch đường trong suốt.  
 (3) Tinh thể đường cũng như dung dịch đường trong nước cất có vị ngọt, không có vị lạ.  
 LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ  
Trưởng phòng thí nghiệm HCM



Lý Hoàng Hải  
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 24/11/2023, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 24/11/2023.

### Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.  
 Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.  
 Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.  
 Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sacký Hải Đăng xây dựng.  
 "VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng. (a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.